



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**

***VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY***

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý II Năm 2018**

---

Tel ☎: 0256.3892069

Fax: 0256.3891975

Email: [hpp\\_vssh@evn.com.vn](mailto:hpp_vssh@evn.com.vn)

Website: [www.vshpc.evn.com.vn](http://www.vshpc.evn.com.vn)



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**

***VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY***

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý II Năm 2018**

Tel ☎: 0256.3892069

Fax: 0256.3891975

Email: [hpp\\_vssh@evn.com.vn](mailto:hpp_vssh@evn.com.vn)

Website: [www.vshpc.evn.com.vn](http://www.vshpc.evn.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1 057 477 640 610</b>	<b>1 111 844 254 567</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149 769 010 445</b>	<b>150 842 843 316</b>
1. Tiền	111		14 569 010 445	8 302 843 316
2. Các khoản tương đương tiền	112		135 200 000 000	142 540 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>266 155 000 000</b>	<b>336 700 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		266 155 000 000	336 700 000 000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>392 242 999 113</b>	<b>455 834 085 676</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107 194 218 136	116 080 889 839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		273 865 445 866	329 100 273 036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11 183 335 111	10 652 922 801
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>234 796 669 852</b>	<b>150 060 013 775</b>
1. Hàng tồn kho	141		234 796 669 852	150 060 013 775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14 513 961 200</b>	<b>18 407 311 800</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			4 547 197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 970 169 647	15 236 912 326
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2 543 791 553	3 165 852 277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6 329 366 908 885</b>	<b>5 640 938 905 089</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>675 075 633 417</b>	<b>712 570 028 157</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		674 854 468 435	712 570 028 157
- Nguyên giá	222		3 079 232 454 773	3 077 037 279 928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 404 377 986 338)	(2 364 467 251 771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		221 164 982	
- Nguyên giá	228		222 276 364	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 111 382)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5 629 189 204 926</b>	<b>4 901 505 046 829</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 629 189 204 926	4 901 505 046 829
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12 438 564 288</b>	<b>13 226 544 189</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 438 564 288	13 226 544 189
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12 663 506 254</b>	<b>13 637 285 914</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		707 163 029	1 653 558 877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1 484 788 214	1 484 788 214

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 471 555 011	10 498 938 823
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>7 386 844 549 495</b>	<b>6 752 783 159 656</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4 432 602 061 317</b>	<b>3 848 054 821 953</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>486 775 493 094</b>	<b>277 657 234 643</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		204 598 952 148	202 170 320 844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		392 000 000	265 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		35 283 210 713	25 245 799 893
4. Phải trả người lao động	314		995 204 564	12 586 695 350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 295 401 920	21 010 299 278
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 283 300 289	2 413 148 450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		215 831 932 084	7 515 335 997
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		8 095 491 376	6 450 634 831
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3 945 826 568 223</b>	<b>3 570 397 587 310</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3 945 826 568 223	3 570 397 587 310
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2 954 242 488 178</b>	<b>2 904 728 347 703</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2 954 242 488 178</b>	<b>2 904 728 347 703</b>

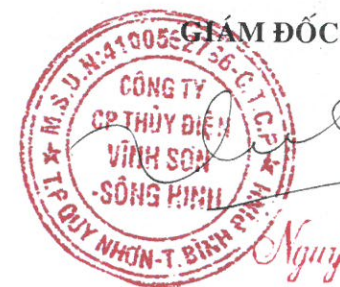
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 332 468 038	6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356 373 490 000	327 862 780 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27 661 280 000	27 661 280 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		501 462 790 140	480 459 359 665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		239 698 312 665	196 507 824 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		261 764 477 475	283 951 534 859
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>7 386 844 549 495</b>	<b>6 752 783 169 656</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Chi Thanh Chuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Công Hà



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2018*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		174 255 200 961	126 449 463 970	411 116 180 216	319 037 429 350
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		174 255 200 961	126 449 463 970	411 116 180 216	319 037 429 350
4. Giá vốn hàng bán	11		55 350 888 935	49 760 890 788	115 071 664 038	105 914 155 093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		118 904 312 026	76 688 573 182	296 044 516 178	213 123 274 257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10 330 229 125	10 957 003 632	12 874 597 233	19 488 584 623
7. Chi phí tài chính	22		4 620 619 937	621 872 842	6 964 198 277	1 404 039 928
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		622 803 442	302 199 850	987 847 105	370 619 418
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		651 275 535	651 718 394	956 780 162	854 505 926
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 650 666 998	5 846 262 899	11 643 588 824	11 242 710 815
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		118 614 529 751	81 829 159 467	291 268 106 472	220 819 614 063
12. Thu nhập khác	31		391 363 634	13 181 813	548 884 544	20 454 541
13. Chi phí khác	32		141 200 000		209 326 091	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		250 163 634	13 181 813	339 558 453	20 454 541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		118 864 693 385	81 842 341 280	291 607 664 925	220 840 068 604



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12 543 907 693	9 753 030 708	29 843 187 450	24 436 534 613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		106 320 785 692	72 089 310 572	261 764 477 475	196 403 533 991
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		106 632 985 126	71 794 510 640	262 814 245 736	197 845 736 893
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		495	349	1 249	952
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ..25.. tháng ..07... năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
 Phan Chi Thanh Chuy

  
 Huỳnh Công Hà



Nguyễn Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>291 607 664 925</b>	<b>220 840 068 604</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		40 181 192 887	40 502 842 529
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5 969 983 664	1 015 658 512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13 692 448 572)	(23 508 355 976)
- Chi phí lãi vay	06		987 847 105	370 619 418
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>325 054 240 009</b>	<b>239 220 833 087</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		797 766 734 831	653 648 904 881
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(84 942 272 265)	37 052 626 480
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 110 284 699 928)	(202 232 223 466)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		946 395 848	(1 212 313 955)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(714 073 433)	(676 240 263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18 033 464 875)	(21 775 313 913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(23 750 247)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3 346 609 047)	(6 443 994 098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(93 577 499 107)	697 582 278 753

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3 138 030 339)	(301 804 098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(286 155 000 000)	(53 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 210 349 239	21 242 142 837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(279 030 681 100)	(32 059 661 261)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		581 533 261 335	28 668 513 881
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3 757 667 999)	(318 282 357 353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36		(206 241 246 000)	(206 241 246 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		371 534 347 336	(495 855 089 472)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1 073 832 871)	169 667 528 020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150 842 843 316	320 473 727 997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		149 769 010 445	490 141 256 017

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Phan Chi Thanh Chuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: C.ty CP TD Vĩnh Sơn - Sông Hình  
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình  
Định

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Công ty cổ phần Cơ điện lạnh (REE - chiếm 20,71% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 48,79% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày ...../...../.....): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay; Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;

+ Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt		530 292 952	360 322 906				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14 038 717 493	7 942 520 410				
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>		<b>14 569 010 445</b>	<b>8 302 843 316</b>				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn		401 355 000 000	401 355 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		401 355 000 000	401 355 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000	479 240 000 000
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm	

Đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			12 438 564 288		12 438 564 288	13 226 544 189		13 226 544 189
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- các khoản phải thu khách hàng khác		107 194 218 136		116 080 889 839	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		1 016 786 815		1 489 816 298	
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.		10 166 548 296		9 163 106 503	
Cộng		11 183 335 111		10 652 922 801	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		11 183 335 111		10 652 922 801	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	234 371 537 068		149 401 880 991	
- Công cụ, dụng cụ;	1 126 667		1 126 667	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	424 006 117		657 006 117	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;				
- XDCC;			5 629 189 204 926	4 901 505 046 829
- Sửa chữa.				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2 069 024 245 031	963 481 533 679	34 338 077 774	10 193 423 444		3 077 037 279 928



- Lũy kế mua trong năm			2 696 460 000		2 696 460 000
- Lũy kế đầu tư XD CB hoàn Thành					
- Lũy kế tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			- 501 285 155		- 501 285 155
- Lũy kế giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2 069 024 245 031	963 481 533 679	36 533 252 619	10 193 423 444	3 079 232 454 773
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1 455 335 878 874	877 325 180 806	27 633 195 867	4 172 996 224	2 364 467 251 771
- Khấu hao trong năm	32 621 421 444	6 907 162 278	731 765 738	151 670 262	40 412 019 722
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			- 501 285 155		
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1 487 957 300 318	884 232 343 084	27 863 676 450	4 324 666 486	2 404 377 986 338
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	613 688 366 157	86 156 352 873	6 704 881 907	6 020 427 220	712 570 028 157
- Tại ngày cuối năm	581 066 944 713	79 249 190 595	8 669 576 169	5 868 756 958	674 854 468 435
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm	222 276 364							
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	222 276 364							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								

Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm	1 111 382							
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	1 111 382							
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>221 164 982</b>							
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm	221 164 982							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
--	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		4 547 197
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		4 547 197
b) Dài hạn	707 163 029	1 653 558 877
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	707 163 029	1 653 558 877
<b>Cộng</b>	<b>707 163 029</b>	<b>1 658 106 074</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
Khoản vay	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
a) Vay ngắn hạn	215 831 932 084		3 757 667 999	212 074 264 086	7 515 335 997	
b) Vay dài hạn	3 945 826 568 223		212 004 389 055	587 433 369 968	3 570 397 587 310	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>4 161 658 500 307</b>				<b>3 577 912 923 307</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
Thời hạn	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		<b>Lý do chưa thanh toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
Khoản mục			<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán		204 598 952 148	202 170 320 844		
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	436 620 553 933	209 886 892 553	123 135 080 032	523 372 366 454	
- Thuế GTGT	411 374 754 040	116 895 928 498	40 181 526 797	488 089 155 741	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 014 844 455	29 843 187 450	18 014 844 453	21 843 187 452	
- Thuế thu nhập cá nhân	840 115 477	1 446 562 868	953 474 349	1 333 203 996	
- Thuế tài nguyên	8 505 170 885	40 295 906 563	44 071 832 467	4 729 244 981	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		278 529 290	278 529 290		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 265 096 120	4 265 096 120		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	5 885 669 076	16 861 681 764	15 369 776 556	7 377 574 284	
b) Phải thu	429 777 518 643	111 193 614 071		502 603 116 941	
- Thuế GTGT	429 777 518 643	111 193 614 071	38 368 015 773	502 603 116 941	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn		12 295 401 920	21 010 299 278		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>9 283 300 289</b>	<b>2 413 148 450</b>		

a) Ngắn hạn		9 283 300 289		2 413 148 450		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;		39 428 960		3 874 780		
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		150 172 200		148 737 700		
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác.		9 093 699 129		2 260 535 970		
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			4 699 293 066		7 719 226 222	
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1 484 788 214	1 484 788 214
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

#### 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						



- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038				
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038				
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	327 862 780 000		27 661 280 000	480 459 359 665		2 904 728 347 703
- Tăng vốn trong năm nay	28 510 710 000					28 510 710 000
- Lãi trong năm nay				261 764 477 475		261 764 477 475
- Giảm vốn trong năm nay				240 761 047 000		240 761 047 000
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	356 373 490 000		27 661 280 000	501 462 790 140		2 954 242 488 178
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối năm					2 062 412 460 000	2 062 412 460 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	356 373 490 000	327 862 780 000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 661 280 000	27 661 280 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	174 255 200 961	126 449 463 970
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	174 255 200 961	126 449 463 970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>174 255 200 961</b>	<b>126 449 463 970</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	55 350 888 935	49 760 890 788
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>55 350 888 935</b>	<b>49 760 890 788</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	10 330 229 125	10 957 003 632
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>10 330 229 125</b>	<b>10 957 003 632</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	622 803 442	302 199 850
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3 997 816 495	319 672 992
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>4 620 619 937</b>	<b>621 872 842</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	391 363 634	13 181 813
<b>Cộng</b>	<b>391 363 634</b>	<b>13 181 813</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	141 200 000	
<b>Cộng</b>	<b>141 200 000</b>	
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6 650 666 998</b>	<b>5 846 262 899</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 650 666 998	5 846 262 899
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 572 504 307	1 588 664 088
- Chi phí nhân công;	8 763 005 078	8 489 192 809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	20 120 272 162	19 973 329 367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	663 891 470	785 819 706
- Chi phí khác bằng tiền.	30 881 882 915	24 770 147 717
<b>Cộng</b>	<b>62 001 555 933</b>	<b>55 607 153 687</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	12 543 907 693	9 753 030 708
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12 543 907 693</b>	<b>9 753 030 708</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Huỳnh Công Hà

Lập ngày 25...tháng 07...năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

